

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày
30/06/2018

(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Diên Hy	Chủ tịch	
Ông Trần Bình Dương	Ủy viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Ủy viên	
Ông Naoya Saito	Ủy viên	(Miễn nhiệm 10/07/2018)
Ông Tomohiro Dejima	Ủy viên	(Bổ nhiệm 10/07/2018)
Ông Domingo Alonso	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bình Dương	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Thủy	Giám đốc Điều hành
Bà Nguyễn Khoa Diệu Uyên	Giám đốc Nhân sự

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Ngọc Khuê	Trưởng Ban Kiểm soát	
Ông Phạm Minh Tuấn	Ủy viên Ban Kiểm soát	(Bổ nhiệm 05/2018)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên Ban Kiểm soát	(Từ nhiệm 05/2018)
Bà Bùi Thị Hồng	Ủy viên Ban Kiểm soát	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Số: 140818.041/BCTC.KT3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		512.788.881.133	455.437.194.708
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	57.071.483.838	70.701.801.214
111	1. Tiền		7.071.483.838	20.701.801.214
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	265.156.817.056	155.153.313.194
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		265.156.817.056	155.153.313.194
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		118.756.930.973	157.932.216.377
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	106.212.101.107	147.408.351.876
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.815.799.385	4.705.842.296
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.631.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	9.456.737.433	5.818.022.205
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(358.706.952)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	53.657.252.054	52.769.777.511
141	1. Hàng tồn kho		53.657.252.054	52.769.777.511
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.146.397.212	18.880.086.412
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.665.427.431	12.618.107.735
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.275.739.895	6.261.978.677
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	11.205.229.886	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		94.915.460.884	205.677.769.313
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.755.579.902	1.225.627.902
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	1.629.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.126.579.902	1.225.627.902
220	II. Tài sản cố định		22.942.780.982	28.694.141.411
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	22.942.780.982	24.739.541.411
222	- Nguyên giá		55.323.688.986	55.323.688.986
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.380.908.004)	(30.584.147.575)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	3.954.600.000
228	- Nguyên giá		3.672.333.000	7.626.933.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.672.333.000)	(3.672.333.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	3.954.600.000	-
231	- Nguyên giá		3.954.600.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	64.965.500.000	175.258.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		59.170.000.000	59.170.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	35.438.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30.292.500.000)	(30.000.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	110.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		297.000.000	500.000.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	297.000.000	500.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		607.704.342.017	661.114.964.021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.832.106.465	403.730.118.216
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.796.760.429	3.302.371.189
03	- Các khoản dự phòng		651.206.952	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(13.111.601)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.962.808.320)	(406.666.347.972)
06	- Chi phí lãi vay		409.046.807	60.302.428
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.713.200.732	426.443.861
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		43.016.666.624	91.683.182.469
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(887.474.543)	(48.028.377.274)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(14.852.747.348)	(10.486.533.012)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.155.680.304	7.006.262.599
14	- Tiền lãi vay đã trả		(409.046.807)	(104.219.095)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.177.620.739)	(4.529.600.012)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.507.201.501)	(835.320.509)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.051.456.722	35.131.839.027
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(2.195.126.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	661.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(133.263.503.862)	(190.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		130.000.000.000	150.221.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	499.569.802.512
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.568.617.147	7.035.181.824
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.305.113.285	465.292.221.154
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		310.243.302.667	20.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(330.243.301.651)	(80.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(12.887.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.999.998.984)	(60.012.887.500)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong Quý 2 năm 2017, VMG đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Công ty con của VMG) cho Hiệp hội đầu tư Global payment service. Lợi nhuận từ giao dịch chuyển nhượng vốn đầu tư này là 398,9 tỷ đồng và được ghi nhận vào kết quả hoạt động tài chính trong 6 tháng đầu năm 2017, làm cho tổng lợi nhuận trước thuế kỳ trước của Công ty tăng đột biến so với kỳ này.

Từ đầu năm 2018 các nhà mạng đã giảm dần và đến tháng 5/2018 tạm dừng việc cho phép dùng thẻ cào thanh toán dịch vụ thanh toán trực tuyến khiến kết quả kinh doanh dịch vụ Công thanh toán của Công ty giảm sút nghiêm trọng. Tuy nhiên các dịch vụ truyền thông tăng trưởng trở lại trong 6 tháng đầu năm, đồng thời việc phát triển các dịch vụ mới đã góp phần bù đắp sự giảm sút doanh thu và lợi nhuận của dịch vụ Công thanh toán, do đó kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty kỳ này có sự cải thiện hơn so với kỳ trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư khác tại Công ty là cổ phiếu niêm yết nên việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm gần nhất Công ty thu thập được.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- Máy móc, thiết bị 1,5 - 03 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 03 - 04 năm
- Phần mềm máy tính 1,5 - 03 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không thời hạn không thực hiện khấu hao.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay phát sinh trong kỳ là các khoản thấu chi ngân hàng.

1105
CÔNG TY
HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
SC
TP. H.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu thập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh dịch vụ.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	346.050.571	340.076.248
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.725.433.267	20.361.724.966
- Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	50.000.000.000
	57.071.483.838	70.701.801.214

Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5% đến 5,1%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	265.156.817.056	265.156.817.056	155.153.313.194	155.153.313.194
- Tiền gửi có kỳ hạn	265.156.817.056	265.156.817.056	155.153.313.194	155.153.313.194
Đầu tư dài hạn	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000
	265.156.817.056	265.156.817.056	265.153.313.194	265.153.313.194

Tại ngày 30/06/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng, có giá trị từ 56.817.056 VND đến 60.000.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,0%/năm đến 6,9%/năm.

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	59.170.000.000	-	59.170.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	50.500.000.000	-	50.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	8.670.000.000	-	8.670.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	35.438.000.000	(30.000.000.000)	35.438.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	-	5.438.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (**)	650.000.000	(292.500.000)	650.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (**)	650.000.000	(292.500.000)	650.000.000	-
	95.258.000.000	(30.292.500.000)	95.258.000.000	(30.000.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*): Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng và triển vọng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế để giải thể Công ty.

(**): Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn Upcom tại ngày 06/07/2018.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,50%	50,50%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ truyền thông

05
G T
L M H
VIỆ
AAS
N KIẾ

Công ty Cổ phần Truyền thông VMIG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo

- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus

Đầu tư vào đơn vị khác
Tên công ty nhận đầu tư

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (**)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20,00%	20,00%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	25,73%	25,73%	Dịch vụ truyền thông
Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	2.778.168.168	-	2.920.173.968	-
- Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	8.133.205.169	-	25.859.626.501	-
- Trung tâm Dịch vụ Đa phương tiện và Giá trị Gia tăng Mobifone - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	14.504.887.571	-	11.990.428.760	-
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	5.615.382.277	-	377.386.333	-
- Ban Khách hàng Cá nhân - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	12.490.382.233	-	3.859.827.066	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	13.074.430.638	-	399.119.730	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile	10.322.324.320	-	3.428.194.931	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	39.293.320.731	(358.706.952)	98.573.594.587	-
	106.212.101.107	(358.706.952)	147.408.351.876	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	13.331.741.434	-	665.816.263	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	-	-	1.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sky Music	330.000.000	-	471.202.012	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.485.799.385	-	2.534.640.284	-
	1.815.799.385	-	4.705.842.296	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đây là các khoản Công ty cho Cán bộ công nhân viên vay theo các hợp đồng cho vay trả góp với lãi suất 0%.

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	530.000.000	-	-	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi	2.394.191.173	-	-	-
- Phải thu về BHXH	-	-	5.091.750	-
- Tạm ứng	6.157.778.261	-	5.292.286.137	-
- Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	135.000.000	-
- Phải thu khác	869.767.999	-	385.644.318	-
	9.456.737.433	-	5.818.022.205	-
b) Dài hạn				
- Đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Đông	958.501.202	-	1.162.549.202	-
- Ký cược, ký quỹ	168.078.700	-	63.078.700	-
	1.126.579.902	-	1.225.627.902	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	100.000.000	-	-	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hoá	53.657.252.054	-	52.769.777.511	-
	53.657.252.054	-	52.769.777.511	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	26.182.883.143	24.349.159.025	4.791.646.818	55.323.688.986
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.785.649.198	23.658.257.032	2.140.241.345	30.584.147.575
- Khấu hao trong kỳ	523.657.662	654.900.233	618.202.534	1.796.760.429
Số dư cuối kỳ	<u>5.309.306.860</u>	<u>24.313.157.265</u>	<u>2.758.443.879</u>	<u>32.380.908.004</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	21.397.233.945	690.901.993	2.651.405.473	24.739.541.411
Tại ngày cuối kỳ	<u>20.873.576.283</u>	<u>36.001.760</u>	<u>2.033.202.939</u>	<u>22.942.780.982</u>

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.218.895.389 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	3.672.333.000	7.626.933.000
- Phân loại sang bất động sản đầu tư	(3.954.600.000)	-	(3.954.600.000)
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>3.672.333.000</u>	<u>3.672.333.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ cuối kỳ	-	3.672.333.000	3.672.333.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.954.600.000	-	3.954.600.000
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.672.333.000 VND.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Là quyền sử dụng đất không thời hạn có giá trị: 3.954.600.000 đồng tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m2 với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Từ năm 2018, Công ty ký hợp đồng cho thuê đối với phần lớn diện tích khu đất này nên thực hiện phân loại sang Bất động sản đầu tư.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel	2.905.324.639	10.459.071.637
- Chi phí thuê văn phòng	-	877.366.552
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.760.102.792	1.281.669.546
	4.665.427.431	12.618.107.735
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	297.000.000	500.000.000
	297.000.000	500.000.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a, Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	4.892.341.802	4.892.341.802	6.034.251.540	6.034.251.540
- Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	31.517.764.148	31.517.764.148	33.329.353.564	33.329.353.564
- Phải trả các đối tượng khác	9.291.340.451	9.291.340.451	26.517.755.082	26.517.755.082
	45.701.446.401	45.701.446.401	65.881.360.186	65.881.360.186
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	749.583.734	749.583.734	745.817.219	745.817.219

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.732.977.437	10.643.367.220	3.910.389.783	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.473.038.794	4.673.855.744	32.177.620.739	7.294.840.103	1.264.113.902
Thuế Thu nhập cá nhân	936.407.803	1.640.159.617	2.321.696.961	-	254.870.459
Thuế Nhà đất	-	1.782.240	1.782.240	-	-
Các loại thuế khác	83.825.912	920.612.747	858.419.021	-	146.019.638
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	22.493.272.509	13.972.387.785	46.005.886.181	11.205.229.886	1.665.003.999

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	19.250.351.358	13.053.487.336
- Chi phí phải trả khác	1.204.498.054	3.689.983.742
	<u>20.454.849.412</u>	<u>16.743.471.078</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.445.355.511	2.606.772.311
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	175.404.000	180.404.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.937.768.750	2.937.768.750
- Quỹ gắn bó cùng VMG	604.500.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	149.978.974	288.715.087
	<u>6.313.007.235</u>	<u>6.013.660.148</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	790.240.844	700.661.099
	<u>790.240.844</u>	<u>700.661.099</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	128.265.938.290	573.172.308.549
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	322.974.837.093	322.974.837.093
Phân phối lợi nhuận - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.878.384.695)	(7.878.384.695)
Số dư cuối kỳ trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	443.362.390.688	888.268.760.947
Số dư đầu kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	58.050.292.230	502.956.662.489
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	6.095.987.294	6.095.987.294
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-	(4.066.551.025)	(4.066.551.025)
Số dư cuối kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	60.079.728.499	504.986.098.758

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ lệ (%)
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28,30%	
NTT DOCOMO Inc	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000	24,52%	
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000	22,07%	
Cổ đông khác	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000	25,11%	
	203.930.000.000	100%	203.930.000.000	100%	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	203.930.000.000	203.930.000.000
Vốn góp cuối kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Cổ tức

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	397.585.500.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	397.585.500.000
	-	397.585.500.000

f) Các quỹ Công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
	1.723.420.259	1.723.420.259

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngoại tệ các loại		
EUR	145,63	151,09
USD	5.817,74	69.884,52

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8.121.825.692	44.519.363.636
Doanh thu cung cấp dịch vụ	355.428.545.138	1.157.266.154.991
	363.550.370.830	1.201.785.518.627
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	12.399.553.981	653.939.491

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.376.920.002	44.509.181.818
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	346.836.431.043	1.154.453.202.793
	354.213.351.045	1.198.962.384.611

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.962.808.320	7.035.181.824
Lãi bán các khoản đầu tư	-	444.487.815.751
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	498.630
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	13.111.601	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	467.721.608	905.383.159
	8.443.641.529	452.428.879.364

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	409.046.807	60.302.428
Dự phòng tổn thất đầu tư	292.500.000	-
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	45.518.013.239
	701.546.807	45.578.315.667

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí quà tặng khách hàng	464.363.636	-
	464.363.636	-

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	29.109.738
Chi phí nhân công	4.325.507.169	4.322.886.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	533.560.302	536.039.240
Chi phí dự phòng	358.706.952	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.743.528.512	757.929.930
Chi phí khác bằng tiền	795.759.892	958.977.806
	7.757.062.827	6.604.943.133

26. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	661.363.636
Thu nhập khác	17.486.967	-
	17.486.967	661.363.636

27. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	815.104.287	-
Chi phí khác	53.350	-
	815.157.637	-

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.832.106.465	403.730.118.216
Các khoản điều chỉnh tăng	861.600.990	46.287.400
- Chi phí không hợp lệ	862.176.219	46.287.400
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(575.229)	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(13.111.601)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(13.111.601)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	8.680.595.854	403.776.405.616
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.736.119.171	80.755.281.123
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.937.736.573	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	21.473.038.794	4.529.600.012
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(32.177.620.739)	(4.529.600.012)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(6.030.726.201)	80.755.281.123

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.718.091	174.117.593
Chi phí nhân công	22.706.759.609	19.525.564.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.796.760.429	3.302.371.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	326.733.054.499	1.135.552.696.292
Chi phí khác bằng tiền	3.779.564.878	2.503.396.305
	355.057.857.506	1.161.058.145.926

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.071.483.838	-	70.701.801.214	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.795.418.442	(358.706.952)	154.452.001.983	-
Các khoản cho vay	268.416.817.056	-	265.153.313.194	-
Đầu tư dài hạn	650.000.000	(292.500.000)	650.000.000	-
	442.933.719.336	(651.206.952)	490.957.116.391	-

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay và nợ	-	19.999.998.984
Phải trả người bán, phải trả khác	52.804.694.480	72.595.681.433
Chi phí phải trả	20.454.849.412	16.743.471.078
	73.259.543.892	109.339.151.495

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	357.500.000	357.500.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>357.500.000</u>	<u>357.500.000</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	650.000.000	650.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>650.000.000</u>	<u>650.000.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.071.483.838	-	-	57.071.483.838
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.310.131.588	1.126.579.902	-	116.436.711.490
Các khoản cho vay	266.787.817.056	1.629.000.000	-	268.416.817.056
	439.169.432.482	2.755.579.902	-	441.925.012.384
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.701.801.214	-	-	70.701.801.214
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.226.374.081	1.225.627.902	-	154.452.001.983
Các khoản cho vay	155.153.313.194	110.000.000.000	-	265.153.313.194
	379.081.488.489	111.225.627.902	-	490.307.116.391

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	52.014.453.636	790.240.844	-	52.804.694.480
Chi phí phải trả	20.454.849.412	-	-	20.454.849.412
	72.469.303.048	790.240.844	-	73.259.543.892
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	19.999.998.984	-	-	19.999.998.984
Phải trả người bán, phải trả khác	71.895.020.334	700.661.099	-	72.595.681.433
Chi phí phải trả	16.743.471.078	-	-	16.743.471.078
	108.638.490.396	700.661.099	-	109.339.151.495

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	310.243.302.667	20.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(330.243.301.651)	(80.000.000.000)

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Cung cấp dịch vụ		12.399.553.981	653.939.491
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty con	12.011.205.706	78.941.398
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Công ty con	65.940.955	124.463.996
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	322.407.319	450.534.097
Mua hàng hóa, dịch vụ		4.887.512.450	1.007.043.958
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty con	1.901.071.110	657.764.553
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	2.986.441.340	349.279.405

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng		13.331.741.434	665.816.263
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty con	13.074.430.638	399.119.730
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Công ty con	21.710.174	15.178.917
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	235.600.622	251.517.616
Phải thu về cho vay		530.000.000	-
Bà Lê Thị Bích Thủy	Giám đốc Điều hành	530.000.000	-
Phải thu dài hạn khác		100.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty con	100.000.000	-
Phải trả người bán		749.583.734	745.817.219
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty con	492.283.864	575.119.358
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	257.299.870	170.697.861

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Chi phí phải trả		30.341.350	61.336.196
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Công ty con	30.341.350	4.247.906
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	-	57.088.290

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	914.075.524	921.963.566
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	517.988.236	517.158.236

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.



Vũ Thị Minh Hiền

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018



Dương Thị Thương

Kế toán trưởng



Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc

